

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
QUẬN TÂN PHÚ**

**ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1**

**Năm học: 2013-2014**

**Môn Toán – Lớp 7**

Thời gian làm bài : 90 phút  
(không kể thời gian phát đề)

Đề kiểm tra đã thực hiện theo quy trình sau:

**Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra:** Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong một học kì.

**Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra:** Đề kiểm tra tự luận

**Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra** (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)

<b>MA TRẬN NHẬN THỨC</b>				
	<b>Chủ đề hoặc mạch kiến thức, kĩ năng</b>	<b>Tầm quan trọng (Mức cơ bản trọng tâm của KTKN)</b>	<b>Trọng số (Mức độ nhận thức của Chuẩn KTKN)</b>	<b>Tổng điểm</b>
<b>I. SỐ HỮU TỈ, SỐ THỰC</b>	1. Tập hợp số N, Z, Q, I, R. Ký hiệu thuộc và con.	9	2	18
	2. Lũy thừa của một số	7	2	14
	3. Thứ tự phép tính và hỗn số, phân số	8	3	24
	4. Thứ tự phép tính và số thập phân.	7	2	14
	5. Khai triển giá trị tuyệt đối của một biểu thức.	8	2	16
	6. Tính chất dãy tỉ số bằng nhau.	12	3	36
<b>II. ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG, VUÔNG GÓC ; TAM GIÁC BẰNG NHAU</b>	7. Hai tam giác bằng nhau theo trường hợp c-g-c. Ký hiệu tương ứng	8	2	16
	8. Tính chu vi của 1 tam giác và ứng dụng 2 $\Delta$ bằng nhau.	8	2	16
	9. Cách chứng minh 2 $\Delta$ bằng nhau theo trường hợp c-g-c	9	2	18
	10. Cách chứng minh 2 đường thẳng song song vị trí so le trong.	12	3	36
	11. Cách chứng minh 2 đường thẳng vuông góc thông qua pp cộng góc.	12	3	36
		<b>100%</b>		<b>244</b>

<b>MA TRẬN ĐỀ</b>		
	<b>Mức độ nhận thức – Hình thức</b>	<b>Tổng</b>

## HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

Chủ đề hoặc mạch kiến thức, kỹ năng		câu hỏi				điểm /10
		1	2	3	4	
		TL	TL	TL	TL	
<b>I. SỐ HỮU TỈ, SỐ THỰC</b>	1. Tập hợp số N, Z, Q, I, R. Ký hiệu thuộc và con.		Câu 1a 1			1 1.00
	2. Lũy thừa của một số		Câu 2a 1			1 1.00
	3. Thứ tự phép tính và hỗn số, phân số			Câu 2b 1		1 1.00
	4. Thứ tự phép tính và số thập phân.		Câu 2c 0.75			1 0.75
	5. Khai triển giá trị tuyệt đối của một biểu thức.		Câu 2d 0.75			1 0.75
	6. Tính chất dãy tỉ số bằng nhau.			Câu 3 1.5		1 1.50
<b>II. ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG, VUÔNG GÓC ; TAM GIÁC BẰNG NHAU</b>	7. Hai tam giác bằng nhau theo trường hợp c-g-c. Ký hiệu tương ứng		Câu 4a 0.5			1 0.50
	8. Tính chu vi của 1 tam giác và ứng dụng 2 $\Delta$ bằng nhau.		Câu 4b 0.5			1 0.50
	9. Cách chứng minh 2 $\Delta$ bằng nhau theo trường hợp c-g-c		Câu 5a 1			1 1.00
	10. Cách chứng minh 2 đường thẳng song song vị trí so le trong.			Câu 5b 1đ		1 1.00
	11. Cách chứng minh 2 đường thẳng vuông góc thông qua pp cộng góc.			Câu 5c 1đ		1 1.00
			7 5.5	4 4.5		10 10.00

Ghi chú:

*Mức 1: Nhận biết* (đúng? sai? ở đâu? cái gì? bao giờ?)

*Mức 2: Thông hiểu* (so sánh những điểm giống nhau và khác nhau, giải thích, mô tả bằng ngôn ngữ của chính mình);

*Mức 3: Vận dụng* (vào tình huống tương tự hoặc đối khác, giải quyết vấn đề được đặt ra);

*Mức 4: Những khả năng cao hơn* (*Phân tích*: nghĩ gì? vì sao như vậy? làm sao biết như thế?; *Tổng hợp*: đặt ra vấn đề mới, dự đoán, đề xuất giả thuyết, kết luận; *Đánh*

giá: vì sao điều đó là đúng hoặc sai? nêu ý kiến riêng của mình về vấn đề đặt ra, bảo vệ quan điểm của mình).

**ĐỀ KIỂM TRA HK1 – TOÁN 7**

**Bài 1:** (1 điểm) Điền kí hiệu  $\in$ ,  $\notin$  hoặc  $\subset$  vào ô vuông cho đúng:

$$\mathbf{Z} \square \mathbf{Q}; \quad \sqrt{2013} \square \mathbf{R}; \quad -212 \square \mathbf{N}; \quad 0,13 \square \mathbf{I};$$

**Bài 2:** (3,5 điểm) Tìm x biết:

a)  $x = \frac{10^2 \cdot 5^3 \cdot 15^6}{3^6 \cdot 5^{10}}$

b)  $5\frac{1}{3} - 2\frac{1}{3} \cdot x = \frac{1}{3}$

c)  $x + 1,3x = 3,8 - 15,3$

d)  $|2 - x| - \frac{1}{7} = \sqrt{\frac{36}{49}}$

**Bài 3:** (1,5 điểm) Chào mừng kỷ niệm 10 năm thành lập quận Tân Phú (2/12/2003 – 2/12/2013). Một trường THCS trong quận đã nhận được 90 “Công trình Măng non” của bốn khối 6, 7, 8, 9. Biết rằng số công trình mỗi khối 6, 7, 8, 9 lần lượt tỉ lệ với các số 4, 5, 6, 3. Hỏi mỗi khối đã gửi về nhà trường bao nhiêu công trình?

**Bài 4:** (1 điểm) Cho  $\Delta ABC$  và  $\Delta DEF$ , biết  $B = F$  và  $AB = EF$ .

- Với điều kiện nào thì  $\Delta ABC$  và  $\Delta DEF$  bằng nhau trong trường hợp cạnh – góc – cạnh, viết kí hiệu về sự bằng nhau của hai tam giác đó.
- Cho hai tam giác  $ABC$  và  $DEF$  bằng nhau như câu a. Tính chu vi mỗi tam giác nói trên biết  $AB=5\text{cm}$ ,  $AC=6\text{cm}$ ,  $DF=6\text{cm}$ ?

**Bài 5:** (3 điểm) Cho tam giác  $ABC$  có  $\hat{A} = 90^\circ$ ,  $AB > AC$ . Gọi  $I$  là trung điểm của đoạn thẳng  $AB$ . Trên tia đối của tia  $IC$ , lấy điểm  $D$  sao cho  $IC = ID$ .

- Chứng minh  $\Delta CIA = \Delta DIB$ . Từ đó suy ra  $\angle ABD = 90^\circ$ .
- Chứng minh  $\Delta CAB = \Delta DBA$ . Từ đó suy ra  $CB \parallel AD$ .
- Trên tia đối của tia  $AC$ , lấy điểm  $M$  sao cho  $AM = AB$ . Trên đoạn thẳng  $AB$  lấy điểm  $N$  sao cho  $AN = AC$ . Chứng minh  $MN \perp BC$ .

**CÁCH THỨC CHẤM ĐIỂM**

Bài	Nội dung	Điểm
<b>Bài 1:</b> (1 điểm)	$\mathbf{Z} \subset \mathbf{Q};$	<b>0,25</b>
	$\sqrt{2013} \in \mathbf{R};$	<b>0,25</b>
	$-212 \notin \mathbf{N};$	<b>0,25</b>
	$0,13 \notin \mathbf{I};$	<b>0,25</b>

<b>Bài 2:</b> (3,5điểm) =1	Tìm x biết:	
	a) $x = \frac{5^2 \cdot 2^2 \cdot 5^3 \cdot 5^6 \cdot 3^6}{3^6 \cdot 5^{10}}$	<b>0,5</b>
	$x = \frac{5^{11} \cdot 2^2}{5^{10}}$	<b>0,25</b>
	$x = 5 \cdot 4 = 20$	<b>0,25</b>
+0,75	b) $\frac{16}{3} - \frac{7}{3} \cdot x = \frac{1}{3}$	<b>0,25</b>
	$\frac{7}{3} \cdot x = \frac{16}{3} - \frac{1}{3} \Leftrightarrow \frac{7}{3} \cdot x = 5$	<b>0,25</b>
	$x = 5 : \frac{7}{3} = \frac{15}{7}$	<b>0,25</b>
+0,75	c) $[1+1,3]x = 3,8 - 15,3$	<b>0,25</b>
	$2,3 \cdot x = -11,5$	<b>0,25</b>
	$x = -11,5 : 2,3 = -5$	<b>0,25</b>
+1)	d) $ 2-x  = \frac{6}{7} + \frac{1}{7}$	<b>0,25</b>
	$ 2-x  = 1$	<b>0,25</b>
	$2-x = 1$ hay $2-x = -1$ $x = 2-1 = 1$ hay $x = 2+1 = 3$	<b>0,5</b>
<b>Bài 3:</b> (1,5điểm)	Gọi a, b, c, d lần lượt là số Công trình Măng non của 4 khối 6, 7, 8, 9 ( $a, b, c \in \mathbf{N}$ )	
	Theo đề bài, ta có: $a+b+c+d = 90$ và $\frac{a}{4} = \frac{b}{5} = \frac{c}{6} = \frac{d}{3}$	<b>0,25</b>
	Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau, ta có : $\frac{a}{4} = \frac{b}{5} = \frac{c}{6} = \frac{d}{3} = \frac{a+b+c+d}{4+5+6+3} = \frac{90}{18} = 5$	<b>0,5</b>
	Từ đó, tính được $a = 5 \cdot 4 = 20$ ; $b = 5 \cdot 5 = 25$ ; $c = 5 \cdot 6 = 30$ ; $d = 5 \cdot 3 = 15$	<b>0,5</b>
	Vậy, số Công trình Măng non của khối 6 là 20 công trình, khối 7 là 25 công trình, khối 8 là 30 công trình, khối 9 là 15 công trình.	<b>0,25</b>
<b>Bài 4:</b> (1điểm= 0,5	a) Với điều kiện cạnh BC = FD thì $\Delta ABC$ và $\Delta DEF$ bằng nhau trong trường hợp cạnh – góc – cạnh.	<b>0,25</b>
	Kí hiệu: $\Delta ABC = \Delta EFD$ (c.g.c)	<b>0,25</b>
+0,5)	b) Vì $\Delta ABC = \Delta EFD$ (c.g.c) nên BC = FD = 6cm ; AB = EF = 5cm; AC = ED = 6cm.	<b>0,25</b>
	Do vậy, Chu vi $\Delta ABC =$ Chu vi $\Delta EFD = 6+5+6 = 17$ (cm)	<b>0,25</b>

<b>Bài 5:</b> (3điểm=		
I	a) Chứng minh $\Delta CIA = \Delta DIB$ . Từ đó suy ra $ABD = 90^\circ$ . $IA = IB$ (I là trung điểm AB)	<b>0,25</b>
	$IC = ID$ (gt);	<b>0,25</b>
	$\angle CIA = \angle DIB$ (đối đỉnh) Vậy $\Delta CIA = \Delta DIB$ (c.g.c)	<b>0,25</b>
	Do đó $\angle ABD = \angle CAB = 90^\circ$ (cặp góc tương ứng)	<b>0,25</b>
+I	b) Chứng minh $\Delta CAB = \Delta DBA$ . Từ đó suy ra $CB \parallel AD$ . Chứng minh được $\Delta CAB = \Delta DBA$ (c.g.c)	
	$\rightarrow \angle CBA = \angle BAD$ (cặp góc tương ứng)	<b>0,5</b>
	Mà hai góc trên ở vị trí so le trong	<b>0,25</b>
	Nên $CB \parallel AD$	<b>0,25</b>
+1)	c) Chứng minh $MN \perp BC$ . Gọi K là giao điểm MN và BC. Chứng minh được $\Delta MAN = \Delta BAC$ (c.g.c)	
	$\rightarrow \angle AMN = \angle ABC$ (cặp góc tương ứng)	<b>0,5</b>
	Xét $\Delta MKC$	
	Có $\angle CMK + \angle MCK = \angle ABC + \angle ACB = 90^\circ$ (do $\Delta ABC$ vuông tại A)	<b>0,25</b>
	Do đó $\angle MKC = 90^\circ$ hay $MN \perp BC$	<b>0,25</b>

*HS làm cách khác, giáo viên thống nhất trong nhóm và chấm theo thang điểm chung của đáp án.*

**- HẾT -**